

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG
QUÝ I/2023



NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính riêng quý 1/2024

Bảng cân đối kế toán riêng quý 1

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 1

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 1

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG(sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG(được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh
Ông Bùi Văn Thụy
Ông Hồ Đình Tùng
Ông Vũ Văn Minh
Bà Dư Thị Vân

Chủ tịch HĐQT
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Đã xin từ nhiệm ngày 23/08/2023

Bổ nhiệm ngày 17/07/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Bà Dư Thị Vân	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Phong	Kế toán trưởng

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 1 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 1 và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý 4 của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng quý 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 1 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng quý 1 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng quý 4 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng quý 1 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024, phù hợp với

chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 1.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

TM, Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Dư Thị Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65,381,771,521	60,873,135,959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	581,840,169	352,101,600
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,054,779,761	11,282,760,373
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	8,316,680,746	7,386,117,139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,416,980,293	2,613,643,234
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1,321,118,722	1,283,000,000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	47,600,667,958	48,779,043,470
1. Hàng tồn kho	141		47,600,667,958	48,779,043,470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144,483,633	459,230,516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	57,361,415	71,381,798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87,122,218	387,848,718
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248,391,303,833	249,184,735,556
II. Tài sản cố định	220		32,571,303,833	33,364,735,556
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	23,497,512,314	24,264,940,232
- Nguyên giá	222		35,440,647,047	35,440,647,047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,943,134,733)	(11,175,706,815)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9,073,791,519	9,099,795,324
- Nguyên giá	228		9,661,500,000	9,661,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(587,708,481)	(561,704,676)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	215,820,000,000	215,820,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		90,000,000,000	90,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125,820,000,000	125,820,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313,773,075,354	310,057,871,515

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14,721,637,739	11,093,925,777
I. Nợ ngắn hạn	310		14,721,637,739	11,093,925,777
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	5,303,512,808	2,992,665,844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,394,851,751	5,247,675,240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	248,108,963	226,235,994
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	501,636,364	480,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	363,712,273	437,533,119
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		500,000,000	1,300,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		409,815,580	409,815,580
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299,051,437,615	298,963,945,738
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	299,051,437,615	298,963,945,738
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		204,907,790	204,907,790
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,876,529,825	18,789,037,948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,789,037,948	18,560,915,568
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87,491,877	228,122,380
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313,773,075,354	310,057,871,515

Người lập biểu

Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	12,991,390,500	8,400,713,160	12,991,390,500	8,400,713,160
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12,991,390,500	8,400,713,160	12,991,390,500	8,400,713,160
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	11,941,189,228	7,219,039,190	11,941,189,228	7,219,039,190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,050,201,272	1,181,673,970	1,050,201,272	1,181,673,970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	114,810	27,959	114,810	114,810
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	96,228,730	659,231,901	96,228,730	659,231,901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	842,503,378	456,015,090	842,503,378	456,015,090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		111,583,974	66,454,938	111,583,974	66,541,789
11. Thu nhập khác	31	VII.6	-	105,779	-	105,779
12. Chi phí khác	32	VII.7	2,219,128	32,323	2,219,128	32,323
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,219,128)	73,456	(2,219,128)	73,456
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VII.10	109,364,846	66,528,394	109,364,846	66,615,245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	21,872,969	13,305,679	21,872,969	13,323,049
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		87,491,877	53,222,715	87,491,877	53,292,196
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ						
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đur Thị Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

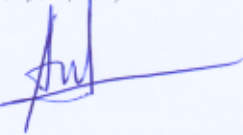
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15,507,257,264	14,462,370,500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14,382,522,840)	(15,848,800,182)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(169,017,527)	(477,024,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(78,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		235,000,000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(160,978,328)	(48,789,880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,029,738,569	(1,990,243,562)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(90,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		90,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			120,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(800,000,000)	(120,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(800,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		229,738,569	(1,990,243,562)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		352,101,600	2,057,520,249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	581,840,169	67,276,687

Người lập biểu

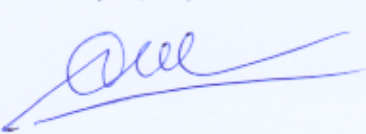
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đur Thị Vân

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền gửi Việt nam
Các khoản tương đương tiền
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
561,914,333	344,259,120
19,925,836	7,842,480
19,925,836	7,842,480
-	-
581,840,169	352,101,600

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng

a. Ngắn hạn
Công ty Viettin Group
Công ty Cổ phần Phát Triển Quốc Tế Hưng Thịnh
Công ty CP Sudo Việt Nam
Các đối tượng khác
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
8,316,680,746	7,386,117,139
5,373,964,513	3,884,362,513
540,866,435	1,012,818,635
504,567,237	154,972,237
1,897,282,561	2,333,963,754
8,316,680,746	7,386,117,139
1,664,200,000	-

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 29)

6. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn
Công ty cổ phần hóa chất Fatin Quốc tế
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt
Các đối tượng khác
Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
7,416,980,293	2,613,643,234
2,300,837,571	2,300,837,571
4,044,886,422	
1,071,256,300	312,805,663
7,416,980,293	2,613,643,234

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35,807,465,722		37,901,604,436	
Thành phẩm	20,002,169		25,713,836	
Hàng hoá	11,773,200,067		10,851,725,198	
Cộng	47,600,667,958	-	48,779,043,470	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	57,361,415	71,381,798
Chi phí khác	57,361,415	71,381,798
b. Dài hạn	-	-
Công cụ dụng cụ		
Chi phí khác		
Cộng	57,361,415	71,381,798

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3,197,882,000	30,016,495,956	2,226,269,091	35,440,647,047
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư hoàn thành				-
- Phân loại lại				-
Số cuối kỳ	3,197,882,000	30,016,495,956	2,226,269,091	35,440,647,047
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	682,271,293 44,954,046	5,358,062,868 695,688,159	1,959,070,738 26,785,713	7,999,404,899 767,427,918
- Khấu hao trong kỳ				-
- Phân loại lại				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	727,225,339	6,053,751,027	1,985,856,451	8,766,832,817
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2,515,610,707	24,658,433,088	267,198,353	27,441,242,148
Tại ngày cuối kỳ	2,470,656,661	23,962,744,929	240,412,640	26,673,814,230

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thể chấp tại 31/03/2024 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/03/2024 là: 1.038.116.227 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số đầu năm	9,271,500,000	390,000,000		9,661,500,000	
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	9,271,500,000	390,000,000		9,661,500,000	
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	275,898,224	285,806,452		561,704,676	
- Khấu hao trong kỳ	20,003,805	6,000,000		26,003,805	
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	295,902,029	291,806,452		587,708,481	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8,995,601,776	104,193,548		9,099,795,324	
Tại ngày cuối kỳ	8,975,597,971	98,193,548		9,073,791,519	

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp tại 31/03/2024 là: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/03/2024 là: 270.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	5,303,512,808	5,303,512,808	2,992,665,844	2,992,665,844
Công ty CP Hóa Chất Fatin Quốc Tế	2,300,837,571	2,300,837,571	2,300,837,571	2,300,837,571
Công ty CP Tập Đoàn Đầu Tư Đại Việt	588,676,000	588,676,000		
Công ty TNHH My.dream	1,655,110,034	1,655,110,034		-
Các đối tượng khác	758,889,203	758,889,203	691,828,273	691,828,273
Cộng	5,303,512,808	5,303,512,808	2,992,665,844	2,992,665,844

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
a. Phải nộp								
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	191,285,994		21,872,969				213,158,963	
Thuế Thu nhập cá nhân	34,950,000						34,950,000	
Cộng	226,235,994		21,872,969		-		248,108,963	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	34,951,769	108,403,101
Kinh phí công đoàn	14,215,400	7,827,200
Bảo hiểm xã hội	16,927,250	95,035,174
Bảo hiểm y tế	2,278,369	3,709,377
Bảo hiểm thất nghiệp	1,530,750	1,831,350
Phải trả dài hạn khác	328,760,504	329,130,018
Cộng	363,712,273	437,533,119

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
		hữu				Cộng
Số dư đầu năm trước	280,000,000,000		(30,000,000)	166,181,593	18,560,915,568	298,697,097,161
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					228,122,380	228,122,380
- Tăng khác				38,726,197		38,726,197
- Trích lập các quỹ						-
- Phân phối lợi nhuận						-
Số dư đầu kỳ này	280,000,000,000		(30,000,000)	204,907,790	18,789,037,948	298,963,945,738
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ này					87,491,877	87,491,877
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ						-
- Giảm khác						-
- Cổ tức						-
Số dư cuối kỳ	280,000,000,000		(30,000,000)	204,907,790	18,876,529,825	299,051,437,615

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Bùi Văn Thụy	7,478,450,000	2.67	7,478,450,000	2.67
- Vốn góp các cổ đông khác	272,521,550,000	97.33	272,521,550,000	97.33
Cộng	280,000,000,000	100	280,000,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,000,000,000	280,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	280,000,000,000	280,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,000,000	28,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,000,000	28,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,000,000	28,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	204,907,790	204,907,790
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	409,815,580	409,815,580

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	12,991,390,500	8,400,713,160
Cộng	12,991,390,500	8,400,713,160

17. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	11,941,189,228	7,219,039,190
Cộng	11,941,189,228	7,219,039,190

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	114,810	27,959
Cộng	114,810	27,959

19. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Cộng	-	-
20. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, ccdc	4,833,333	4,833,333
Chi phí nhân công	91,395,397	16,768,600
Chi phí khấu hao		485,629,968
Cộng	96,228,730	507,231,901
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, ccdc		7,561,380
Chi phí nhân công	82,000,188	215,018,200
Chi phí khấu hao	788,657,280	48,160,533
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,270,380	
Chi phí thuê phi	3,000,000	6,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		48,482,697
Chi phí khác bằng tiền	2,635,447	130,792,280
Chi phí KPCĐ	4,528,200	
Cộng	882,091,495	456,015,090
22. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		105,779
Cộng	-	105,779
23. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		
Chi phí khác	2,219,128	32,323
Cộng	2,219,128	32,323
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	136,020,463	(1,037,600,791)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	109,364,846	66,528,394
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	21,872,969	13,321,143
Tổng thuế TNDN phải nộp	21,872,969	13,321,143

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu,ccdc	1,161,955,672	4,314,433,671
- Chi phí nhân công	70,158,592	322,069,650
- Chi phí sản xuất chung	550,308,714	303,369,055
- Thuế, phí, lệ phí		6,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		21,545,454
Cộng	1,782,422,978	4,967,417,830

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	561,914,333		352,101,600	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9,637,799,468	-	8,669,117,139	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	10,199,713,801	-	9,021,218,739	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	5,667,225,081	3,430,198,963
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	5,667,225,081	3,430,198,963

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	561,914,333			561,914,333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9,637,799,468	-		9,637,799,468
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	10,199,713,801	-	-	10,199,713,801
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	352,101,600			352,101,600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8,669,117,139	-		8,669,117,139
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	9,021,218,739	-	-	9,021,218,739

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	5,667,225,081	-		5,667,225,081
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	5,667,225,081	-	-	5,667,225,081
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	3,430,198,963	-		3,430,198,963
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	3,430,198,963	-	-	3,430,198,963

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Báo cáo bộ phận
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chi tiêu	Hoạt động bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	Đơn vị tính: VND
		Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	12,991,390,500	12,991,390,500
Chi phí bộ phận	11,941,189,228	11,941,189,228
Kết quả kinh doanh bộ phận	1,050,201,272	1,050,201,272
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	938,732,108	938,732,108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	111,583,974	111,583,974
Doanh thu hoạt động tài chính	114,810	114,810
Chi phí tài chính		-
Thu nhập khác	200,000	200,000
Chi phí khác	2,219,128	1,051,753
Thuế TNDN hiện hành	21,872,969	27,204,092
Lợi nhuận sau thuế	87,491,877	87,491,877

29. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan
a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn DVH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	Bổ đề của thành viên HĐQT là cổ đông lớn của công ty
Công ty CP Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	Công ty liên doanh, liên kết
Bà Dư Thị Vân	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc công ty
Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng ban kiểm soát

b. Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Kỳ này VND
----------	---------------

Thu tiền bán hàng

Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt

Công ty CP Tập đoàn DVH

Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ

Giao dịch của người nội bộ và người liên quan đối với cổ phiếu của Công ty

Bán cổ phần

Ông Bùi Văn Thụy

Kỳ này

VND

2,460,000,000

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Đơn vị tính: VND

Họ và tên

Chức vụ

Kỳ này

Ông Dư Thị Vân

Thành viên HĐQT kiêm TGĐ

Bà Nguyễn Thùy Linh

Ông Nguyễn Hồng Phong

Kế toán trưởng từ ngày 01/07/2023

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

Phải thu khách hàng

Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

30. Số liệu so sánh

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dư Thị Vân

